

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

Hợp nhất toàn Công ty

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Sông Đà 6 được chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và đăng ký kinh doanh hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2006.

Khi chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần, Tổng công ty Sông Đà nắm giữ 60% vốn điều lệ, 20% là các cổ đông chiến lược, số còn lại 20% là của các cổ đông khác.

Tính đến thời điểm 31/03/2015:

- Vốn điều lệ của Công ty là: 347.716.110.000 đồng

Trong đó: Tổng công ty Sông Đà nắm giữ 65% Vốn điều lệ.

Công ty cổ phần Sông Đà 6 có 1 Công ty con là Công ty TNHH MTV Sông Đà 17

Tính đến thời điểm 31/03/2015:

* Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ tại Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 17 là 100% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 500 triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 05/05/2014.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;

- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;

- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;

- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng;

- Sản xuất điện;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

*** Đối với Công ty mẹ:**

- Quý I năm 2015, Công ty cổ phần Sông Đà 6 chủ yếu tập trung thi công ở các công trình thủy điện lớn như là: Công trình thủy điện Huội Quảng, thủy điện Lai Châu, Công trình thủy điện Đồng Nai 5 ở tỉnh Lâm Đồng, Khai thác đá vôi cung cấp cho Nhà máy Xi măng Hạ Long tại tỉnh Quảng Ninh, triển khai thi công Công trình thủy điện Xekaman 1 - Xanxay tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào và Công trình Đường sắt trên cao tuyến Sài Gòn - Suối Tiên, tòa nhà HH6 (Golden An Khánh).

Tiếp tục công tác hoàn thiện, bàn giao quyết toán Công trình thủy điện Sê San 4, Gói thầu XL1 & XL2 Công trình Nhà Quốc Hội, thủy điện Nậm Chiến tại tỉnh Sơn La, thủy điện Hủa Na tại tỉnh Nghệ An, Công trình thủy điện Xekaman 3 tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, Công trình Đường sắt trên cao tuyến Cát Linh - Hà Đông. Công trình nhà ở cán bộ cấp thứ trưởng và tương đương tại Khu đô thị Xuân Phương - Hà Nội. Do triển khai nhiều công trình vào cùng thời điểm nên cũng ảnh hưởng tới công tác quản lý của Công ty đối với các hoạt động SXKD của toàn Công ty.

- Công tác quyết toán và thu vốn; công nợ của đơn vị tại các công trình như: Thủy điện Sê San 4, Nậm Chiến, Hủa Na, Bình Điền, Công trình Xuân Phương, Công trình Nhà Quốc Hội, ... Công tác thu vốn còn chậm dẫn đến dở dang và công nợ cao.

*** Đối với Công ty con: Công ty TNHH MTV Sông Đà 17**

- Tiếp tục thực hiện công tác tư vấn thiết kế, giám sát thi công... các công trình xây dựng tại khu vực tỉnh Quảng Ngãi và các tỉnh miền Trung đã có hợp đồng.

- Tập trung công tác thu hồi công nợ còn tồn đọng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm hạch toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Đánh giá theo giá trị thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá gốc và giá trị thuần của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh (Trong kỳ khi có phát sinh).
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn trong kỳ: $2,1\%/3 \text{ tháng} (= \text{Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ} / \text{Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc thực tế})$.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Theo phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

- Đơn vị trong kỳ không trích lập chi phí dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Đơn vị không phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở "Doanh thu và thu nhập khác" (-) "Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp". Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Được ghi nhận giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc xác định: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính (nhân với) (x) 22%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Tiền mặt	5.815.262.233	2.576.853.870
-Tiền gửi ngân hàng	17.169.085.839	70.290.473.654
-Tiền đang chuyển		
-Các khoản tương đương tiền		
Cộng	11.984.348.072	72.867.327.524

2- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Trong kỳ không có phát sinh)

3- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu của khách hàng	457.859.844.613	444.618.131.905
- Trả trước cho người bán	10.912.579.213	12.068.753.685
Cộng	468.772.423.826	456.686.885.590

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.086.029.000	1.086.029.000
- Phải thu người lao động	2.033.379.151	2.388.718.064
- Phải thu khác	3.363.093.315	1.578.763.613
Cộng	6.482.501.466	5.053.510.677

5- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	50.516.812.185	49.900.279.034
- Công cụ, dụng cụ	1.516.208.940	1.615.067.652
- Chi phí SX, KD dở dang	440.549.258.475	387.129.392.031
- Thành phẩm	11.018.155.784	24.521.966.067
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	503.600.435.384	463.166.704.784

6- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	11.205.297.848	10.039.311.539
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	11.205.297.848	10.039.311.539

7- Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	4.340.758.418	3.070.886.049
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		414.302.841
Cộng	4.340.758.418	3.485.188.890

8- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

9-Tăng giảm TSCĐ_Hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	22.129.067.689	368.721.158.191	105.348.266.470	835.811.725		497.034.304.075
2. Số tăng trong kỳ		152.300.000		91.363.636		243.663.636
Trong đó :						
- Mua sắm mới		152.300.000		91.363.636		243.663.636
- XD mới						
- Tăng do bàn giao						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		386.505.150	1.153.096.962			1.539.602.112
Nhượng bán, Thanh lý		386.505.150	1.153.096.962			1.539.602.112
Bàn giao						
Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	22.129.067.689	368.486.953.041	104.195.169.508	927.175.361		495.738.365.599
Trong đó:						
Chưa sử dụng						
Đã khấu hao hết	1.195.393.900	69.369.136.749	33.026.863.829	207.018.182		103.798.412.660
Chờ thanh lý						
Không cần dùng						
II - Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	4.156.204.567	202.537.836.983	72.504.066.323	462.856.484		279.660.964.357
2. Tăng trong kỳ	103.977.686	6.860.872.872	2.176.745.820	57.475.222		9.199.071.600
3. Giảm trong kỳ		386.505.150	1.196.655.366			1.583.160.516
4. Cuối kỳ	4.260.182.253	209.012.204.705	73.484.156.777	520.331.706		287.276.875.441
III - Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	17.972.863.122	166.183.321.208	32.844.200.147	372.955.241		217.373.339.718
2. Cuối kỳ	17.868.885.436	159.474.748.336	30.711.012.731	406.843.654		208.461.490.158

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 103.798.412.660 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.
- Dự kiến mua mới trong năm 2015: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.
- Nguyên giá TSCĐ dự kiến thanh lý trong năm 2015: Theo Biên bản sử lý kiểm kê thời điểm 0h ngày 01/01/2015.
- Những thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không.

10-Tăng giảm TSCĐ_Thuế TC (Trong kỳ không có phát sinh)

11-Tăng giảm TSCĐ_Vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép chuyển nhượng	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	518.130.000					518.130.000
2. Tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	518.130.000					518.130.000
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	172.605.335					172.605.335
Số tăng trong kỳ	181.240.835					181.240.835
Số giảm trong kỳ	172.605.335					172.605.335
Số dư cuối kỳ	181.240.835					181.240.835
III - Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	345.524.665					345.524.665
Tại ngày cuối kỳ	336.889.165					336.889.165

12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	359.206.750	
Trong đó:		
Mua sắm TSCĐ		
Sửa chữa lớn TSCĐ	359.206.750	
+ Máy đào bánh xích Komatsu PC 300.	176.922.000	
+ Cần trục tháp FO-23B.No1	182.284.750	

13- Tăng giảm BĐS đầu tư (Trong kỳ không có phát sinh)**14- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	Số lượng CP cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư dài hạn khác		50.449.090.909	50.449.090.909
1. Công ty CP Vận tải SP Dầu mỏ Phương Đông	50.000	500.000.000	500.000.000
2. Công ty CP Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	3.409.090.909
3. Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II			
4. Công ty CP Sông Đà Hoàng Long	1.600.000	16.000.000.000	16.000.000.000
5. Công ty CP Khoáng Sản Sông Đà Lào Cai			
6. Công ty Tài chính CP Sông Đà	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
7. Công ty CP Sông Đà SUDICO			
8. Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	10.000	100.000.000	100.000.000
9. Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà	44.000	440.000.000	440.000.000
Cộng		50.449.090.909	50.449.090.909

15- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Vận tải SP Dầu mỏ Phương Đông	265.416.300	265.416.300
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II		
Công ty Tài chính CP Sông Đà	10.032.000.000	10.032.000.000
Công ty CP Sông Đà SUDICO		
Cộng	10.297.416.300	10.297.416.300

16- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ hành chính và xuất dùng	1.245.474.829	22.597.153.412
- Phí bảo hiểm xe máy thiết bị	148.246.978	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.552.560.635	14.387.771.805
Cộng	26.990.265.800	36.984.925.217

17- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	393.750.133.022	349.969.755.320
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	24.444.476.434	27.164.476.434
Cộng	418.194.609.456	377.134.231.754

18- Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả khách hàng	166.524.158.565	195.644.101.284
- Người mua trả tiền trước	75941.117.350	44.693.354.534
Cộng	242.465.275.915	240.337.455.818

19- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2.723.657.069	9.032.888.961
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.723.239.329	5.633.733.463
- Thuế thu nhập cá nhân	73.797.675	57.757.450
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	13.506.631	40.448.899
Cộng	7.534.200.704	14.764.828.773

20- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.107.763.720	
- Trích trước tiền thuê cừ, ép cừ		1.221.134.523
- Chi phí phải trả khác	1.990.195.705	2.227.895.705
Cộng	8.562.224.425	3.449.030.228

21- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.298.116.156	917.308.109
- Bảo hiểm xã hội	3.903.037.420	2.150.480.559
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.709.250.713	41.593.382.263
Cộng	59.910.404.289	44.661.170.931

22- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.373.351.907	1.282.567.151
Cộng	6.373.351.907	1.282.567.151

23ab - Vay dài hạn và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	53.621.494.995	56.628.126.429
- Vay ngân hàng		56.628.126.429
b. Nợ dài hạn		
Cộng	53.621.494.995	56.628.126.429

23c - Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm				219.899.872	19.899.872	200.000.000
Trên 5 năm						

24a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

24b - Tài sản thuế thu nhập phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25a - Bảng đối chiếu biến động vốn CSH

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	308.237.110.000	31.336.985.455	57.249.117.085	44.332.076.787	441.155.289.327
- Tăng vốn trong kỳ trước	39.479.000.000				39.479.000.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước				71.365.643.826	71.365.643.826
- Chia cổ tức kỳ trước					
- Trích lập quỹ			8.835.590.861	(8.835.590.861)	
- Phát sinh tăng giảm khác			(2.913.731.669)	(35.483.418.386)	(38.397.150.055)
Số dư cuối kỳ trước	347.716.110.000	31.336.985.455	63.170.976.277	71.378.711.366	513.602.783.098
.					
Số dư đầu kỳ này	347.716.110.000	31.336.985.455	63.170.976.277	71.378.711.366	513.602.783.098
- Tăng vốn trong kỳ này				16.717.459.075	16.717.459.075
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này					
- Chia cổ tức kỳ này					
- Trích lập quỹ			2.140.969.270	(2.140.969.270)	
- Phát sinh tăng giảm khác			(892.828.744)	(69.224.674.556)	(70.117.503.300)
Số dư cuối kỳ này	347.716.110.000	31.336.985.455	64.419.116.803	16.717.459.075	460.189.671.333

25b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà	226.015.400.000	226.015.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	121.700.710.000	121.700.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.336.985.455	31.336.985.455
Cộng	379.053.095.455	379.053.095.455

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

25c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	379.053.095.455	339.574.095.455
- Vốn góp đầu kỳ	379.053.095.455	339.574.095.455
- Vốn góp tăng trong kỳ		39.479.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	379.053.095.455	379.053.095.455
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	34.771.611.000	

25d - Cổ tức

Chỉ tiêu	Số liệu
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ báo cáo (31/03/2015) :	27.817.288.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	27.817.288.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận :	

25đ - Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.771.611	34.771.611
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cp

25e - Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	64.419.116.803	63.170.976.277
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính, khen thưởng CBCNV và công tác xã hội.

26 - Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại trong năm		

27 - Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tài sản cố định thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

28 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	290.701.594.761	176.338.596.091
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	120.002.306.446	56.853.099.813
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.706.316.670	1.914.939.235
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	168.992.971.645	117.570.557.043
Cộng	290.701.594.761	176.338.596.091

29 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu	113.366.655	1.723.388.819
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	113.366.655	1.723.388.819
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
Cộng	113.366.655	1.723.388.819

30 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	290.588.228.106	174.615.207.272
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	120.002.306.446	56.853.099.813
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.706.316.670	1.914.939.235
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	168.879.604.990	115.847.168.224
Cộng	290.588.228.106	174.615.207.272

31 - Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Giá vốn hàng hoá đã bán	136.218.446.667	85.072.444.544
- Giá vốn thành phẩm đã bán	104.687.022.573	48.214.624.312
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.014.322.700	1.468.697.514
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá vốn hàng bán khác		
Cộng	241.919.791.940	134.755.766.370

32 - Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117.056.374	668.110.525
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		38.554.632.587
Cộng	117.056.374	39.222.671.113

33 - Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Lãi tiền vay	9.663.769.732	14.503.023.798
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	266.967.547	27.996.257.127
Cộng	9.930.737.279	42.499.280.925

34 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.715.049.415	16.818.158.785
Cộng	17.715.049.415	16.818.158.785

35 - Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Thu nhập khác	433.379.114	484.244.969
Cộng	433.379.114	484.244.969

36 - Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Chi phí khác	103.815.292	413.256.170
Cộng	103.815.292	413.256.170

37 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.723.239.327	4.373.233.547
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.723.239.327	4.373.233.547

38 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Trong kỳ không có phát sinh)**39 - Chi phí SXKD theo yếu tố**

Chỉ tiêu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
a. Chi phí bán hàng		
b. Chi phí quản lý		
- Chi phí nhân viên quản lý	11.750.110.778	11.255.450.287
- Chi phí vật liệu quản lý	673.501.283	738.480.522
- Chi phí đồ dùng văn phòng	467.562.413	588.422.491
- Chi phí khấu hao TSCĐ - QL	446.033.497	616.991.692
- Thuế, phí và lệ phí	51.141.628	40.434.640
- Chi phí Dự phòng		1.252.100
- Chi phí Dịch vụ mua ngoài	1.413.635.610	909.903.191
- Chi phí bằng tiền khác	3.010.750.978	2.727.897.667
Cộng	17.812.736.187	16.878.832.590
c. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.950.764.080	167.128.645.642
- Chi phí nhân công	31.880.651.460	26.163.338.589
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.037.618.692	8.563.186.076
- Chi phí máy thi công	40.364.437.981	29.749.953.084
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.838.870.550	23.703.050.136
Cộng	356.072.342.763	255.308.173.527

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty cha niêm yết.
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2015.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Ngọc ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Văn Sinh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Quốc Bảo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I năm 2015 - Hợp nhất toàn Công ty

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn	100		1.010.288.137.283	1.004.227.184.403
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.984.348.072	72.867.327.524
1. Tiền	111	V1	22.984.348.072	72.867.327.524
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		472.498.055.979	458.153.840.556
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	457.859.844.613	444.618.131.905
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.912.579.213	12.068.753.685
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	10.856.576.754	8.597.899.567
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.130.944.601)	(7.130.944.601)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	140		503.600.435.384	463.166.704.784
1. Hàng tồn kho	141	V7a	503.600.435.384	463.166.704.784
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		11.205.297.848	10.039.311.539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.205.297.848	10.039.311.539
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a		
B-Tài sản dài hạn	200		276.299.526.482	294.855.464.209
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II- Tài sản cố định	220		208.798.379.323	217.718.864.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	208.461.490.158	217.373.339.718
- Nguyên giá	222		495.738.365.599	497.034.304.075
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(287.276.875.441)	(279.660.964.357)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	336.889.165	345.524.665
- Nguyên giá	228		518.130.000	518.130.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(181.240.835)	(172.605.335)
III- Bất động sản đầu tư	230	V12		
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		359.206.750	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b	359.206.750	
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	40.151.674.609	40.151.674.609
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.449.090.909	50.449.090.909
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.297.416.300)	(10.297.416.300)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		26.990.265.800	36.984.925.217
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	26.990.265.800	36.984.925.217
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.286.587.663.765	1.299.082.648.612

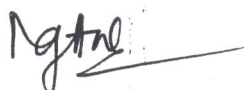
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C-Nợ phải trả	300		826.397.992.432	785.479.865.514
I- Nợ ngắn hạn	310		772.756.497.437	728.831.739.085
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	166.524.158.565	195.644.101.284
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75.941.117.350	44.693.354.534
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	7.534.200.704	14.764.828.773
4. Phải trả người lao động	314		29.716.430.741	47.202.454.430
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	8.562.224.425	3.449.030.228
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	59.910.404.289	44.661.170.931
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	418.194.609.456	377.134.231.754
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.373.351.907	1.282.567.151
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		53.641.494.995	56.648.126.429
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b	20.000.000	20.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21	53.621.494.995	56.628.126.429
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-Vốn chủ sở hữu	400		460.189.671.333	513.602.783.098
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	460.189.671.333	513.602.783.098
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.419.116.803	63.170.976.277
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.717.459.075	71.378.711.366
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			71.378.711.366
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.717.459.075	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.286.587.663.765	1.299.082.648.612

Ngày 25 tháng 04 năm 2015.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Ngọc Ánh



Lê Văn Sinh





KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2015

HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY

S TT	NỘI DUNG	MÃ SỐ	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	290.733.862.943	176.338.596.091	290.733.862.943	176.338.596.091
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3	113.366.655	1.723.388.819	113.366.655	1.723.388.819
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	290.620.496.288	174.615.207.272	290.620.496.288	174.615.207.272
4	Giá vốn hàng bán	11	241.936.959.888	134.755.766.370	241.936.959.888	134.755.766.370
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	48.683.536.400	39.859.440.902	48.683.536.400	39.859.440.902
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	117.095.015	39.222.671.113	117.095.015	39.222.671.113
7	Chi phí tài chính	22	9.930.737.279	42.499.280.925	9.930.737.279	42.499.280.925
	Chi phí lãi vay	23	9.663.769.732	14.503.023.798	9.663.769.732	14.503.023.798
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17.812.736.187	16.818.158.785	17.812.736.187	16.818.158.785
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	21.057.157.949	19.764.672.305	21.057.157.949	19.764.672.305
11	Thu nhập khác	31	474.288.205	484.244.969	474.288.205	484.244.969
12	Chi phí khác	32	103.815.292	413.256.170	103.815.292	413.256.170
13	Lợi nhuận khác	40	370.472.913	70.988.799	370.472.913	70.988.799
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	21.427.630.862	19.835.661.104	21.427.630.862	19.835.661.104
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp	61	4.723.239.327	4.373.233.547	4.723.239.327	4.373.233.547
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	16.704.391.535	15.462.427.557	16.704.391.535	15.462.427.557
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	70.1				
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	70.2	16.704.391.535	15.462.427.557	16.704.391.535	15.462.427.557
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	480	502	480	502
18	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	90	480	480	480	502

LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Sinh

Trần Ngọc Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Văn Sinh

Lê Văn Sinh

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2015.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

QUÝ I NĂM 2015 - HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		167.109.269.046	221.986.542.072
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(141.267.761.205)	(183.308.771.844)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(71.944.638.541)	(58.576.231.217)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.625.472.123)	(15.147.657.625)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.526.562.205)	(10.608.767.747)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		192.121.490.799	99.617.880.564
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(183.535.802.124)	(160.388.562.219)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(53.669.476.353)	(106.425.568.016)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(205.686.000)	(67.413.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		82.689.000	350.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			38.554.632.587
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		116.142.683	667.485.844
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.854.317)	39.504.704.931

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		195.914.395.797	173.300.719.298
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(157.860.649.529)	(248.633.930.423)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(200.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34.260.395.050)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.793.351.218	(75.533.211.125)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(49.882.979.452)	(142.454.074.210)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		72.867.327.524	159.336.095.652
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ H.ĐOÁI QUY ĐỔI N.TỆ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		22.984.348.072	16.882.021.442

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2015.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Ngọc Ánh



Lê Văn Sinh



